TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/DS-PT
Ngày: 14/02/2025
V/v: Tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên; Kiểm sát viên.

Ngày 14/02/2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 165/2024/DS-PT ngày 08/10/2024 về việc tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 263/2024/QĐ-PT ngày 09/12/2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Viết T, sinh năm 1949; địa chỉ: Xóm Đ, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Quyết T1, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Văn T2, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ E, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1943; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1945; địa chỉ: Xóm C, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

3. Ông Phạm Viết T4, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị T5, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

5. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ I, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

6. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Số A, tiểu khu H, thị trấn B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

7. Bà Tạ Thị A, sinh năm 1946; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

8. Ông Phạm Quang T6, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

9. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

10. Bà Phạm Thị T7, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

11. Ông Phạm Viết T8, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

12. Anh Phạm Viết D, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

13. Anh Hoàng Văn T9, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

14. Chị Phạm Thị T10, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T3, ông Phạm Viết T4, bà Phạm Thị T5, bà Tạ Thị A, bà Phạm Thị T7, ông Phạm Viết T8, ông Phạm Quang T6: Ông Nguyễn Quyết T1, sinh năm 1992; địa chỉ : Tổ B, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

15. Ông Phạm Viết K, sinh năm 1976; địa chỉ : Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

16. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

17. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quang N1; Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Huy C1, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Viết T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Phạm Viết L1, sinh năm 1909, chết năm 1988 và cụ Nguyễn Thị Q, sinh năm 1922, chết năm 2011, có 09 người con gồm: Phạm Viết T11, sinh năm 1937, chết năm 2016 (có vợ là bà Tạ Thị A, có 5 người con là Phạm Quang T6, Phạm Thị T7, Phạm Thị N, Phạm Viết T8 và Phạm Viết K); Phạm Thị H, sinh năm 1943; Phạm Thị T3, sinh năm 1945; Phạm Viết T4, sinh năm 1949; Phạm Viết T, sinh năm 1949; Phạm Thị P, sinh năm 1953; Phạm Thị T5, sinh năm 1959; Phạm Văn C, sinh năm 1961; Phạm Thị L, sinh năm 1965.

Cụ L1, cụ Q có khai hoang, tạo dựng được khối tài sản là 872m^2 đất tại thửa đất số 57 tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) tại tổ A, nay là tổ A, phường T, thành phố T; trong đó có 372m^2 đất thổ cư và 500m^2 đất vườn tạp. Sau khi cụ L1 chết, cụ Q tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ đất đai. Khi sức khỏe yếu, trí nhớ bị suy giảm, cụ bà đã sang ở với con gái là Phạm Thị T5 trong 07 năm, rồi chuyển sang ở với con trai là Phạm Viết T11. Đến năm 2005, khi cụ bà đến nhà con gái Phạm Thị H chơi thì ông Phạm Viết C2 đã đón cụ bà về nhà ông C2 đến khi cụ bà mất năm 2010.

Thửa đất của hai cụ khi đó không ai sử dụng, tài sản trên đất không có gì. Lúc còn sống, cụ Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/12/1993 đối với 372m^2 đất thổ cư và tách thành thửa 57A, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299), riêng đất vườn tạp thì chưa được cấp bìa đỏ. Từ lúc cụ L1 chết năm 1988 đến nay, các đồng thừa kế chưa có văn bản thỏa thuận chia di sản thừa kế.

Ông T xác định thời điểm cụ Q chết năm 2010, di sản thừa kế của cụ L1 và cụ Q để lại gồm có 872m^2 đất tại thửa số 57, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299) tổ A, phường T, thành phố T; trong đó có 372m^2 đất thổ cư đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ Nguyễn Thị Q và số diện tích đất còn lại 500m^2 chưa được cấp bìa.

Về bản di chúc của cụ Nguyễn Thị Q: Năm 2016, sau khi ông T11 chết, đến tháng 10/2016, ông T có nghe nói ông Phạm Văn C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 372m^2 đất thổ cư của bố mẹ. Sau khi bà Tạ Thị A có đơn kiến nghị gửi lên UBND phường T thì mới được UBND phường T trả lời về việc cụ Nguyễn Thị Q có bản di chúc để lại 372m^2 đất thổ cư cho ông Phạm Văn C ngày 07/12/2005, UBND phường T chứng nhận vào ngày 08/12/2005.

Vào thời điểm lập di chúc, cụ Q không biết chữ, không thể tự viết và tự ký được mà chỉ có thể điểm chỉ. Chữ viết trong bản di chúc là chữ của ông Phạm Văn C. Căn cứ vào Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì trong trường hợp người lập di chúc không thể tự viết thì có thể nhờ người khác viết nhưng phải có hai người làm chứng. Người làm chứng phải không phải là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Khối di sản này mặc dù được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị Q nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng, cụ Q chỉ được định

đoạt 1/2. Bản di chúc lập ngày 07/12/2005, đến ngày 08/12/2005 mới được UBND phường T chứng nhận.

Ông T không đồng ý với bản di chúc, đề nghị Tòa án giải quyết: Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Viết L1 và cụ Nguyễn Thị Q để lại là thửa đất số 57 tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299), diện tích 872m^2 đất tại tổ A phường T, thành phố T, trong đó có 372m^2 đất thổ cư và 500m^2 đất vườn tạp; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố T cấp cho ông Phạm Văn C đối với diện tích 372m^2 có nguồn gốc của bố mẹ và huỷ các GCNQSD đất của anh Phạm Viết D, chị Phạm Thị T10 vì lý do ông C tự ý tách thửa đất của bố mẹ để tặng cho các con của mình là anh D và chị T10; Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Viết L1 và cụ Nguyễn Thị Q theo pháp luật cho những người được hưởng thừa kế.

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với phần diện tích chưa được cấp GCNQSD đất và rút yêu cầu huỷ GCNQSD đất của ông C, chị T10, anh D. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu được hưởng kỷ phần thừa kế bằng giá trị, không yêu cầu chia bằng hiện vật vì muốn tạo điều kiện cho gia đình bị đơn sử dụng đất được ổn định.

Bị đơn ông Phạm Văn C trình bầy:

Cụ Phạm Viết L1 và cụ Nguyễn Thị Q (cụ L1 chết năm 1988, cụ Q chết năm 2011), sinh được 09 người con như nguyên đơn trình bày. Diện tích 372m^2 đất thổ cư tại tổ A (nay là tổ A) phường T, thành phố T, thửa số 57A, tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố T là tài sản chung của hai cụ, đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất năm 1993 mang tên cụ Q. Ngoài ra, hai cụ còn có một số thửa ruộng, khi nhà nước thu hồi để làm khu dân cư năm 2003, cụ Q đã được cấp một suất đất tái định cư và đã viết di chúc cho ông T11 thửa đất tái định cư này. Khi bố mẹ còn sống, hai cụ làm nhà trên phần đất thuộc thửa 57A, khi ông còn ít tuổi, ông sống cùng với bố mẹ, sau đó bố mẹ cho ông diện tích 292m^2 đất, ông đã làm nhà, sau khi bố ông mất, ông đón mẹ sang ở cùng, còn ngôi nhà của bố mẹ trên phần đất 372m^2 đã cũ nên mẹ ông không ở đó nữa. Năm 2005, cụ Q viết di chúc cho ông thửa đất số 57A, ông đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2016. Đối với diện 292m^2, Hợp tác xã T12 thu hồi để cấp đổi cho ông mảnh đất ở chỗ khác làm nhà cho khỏi bị sạt lở. Hiện nay, mảnh đất ông đang ở tại tổ A phường T chính là thửa đất mà hợp tác xã T12 và Nhà nước đã cấp đổi cho ông, còn thửa 292m^2 thì Hợp tác xã T12 cho gia đình ông thuê lại, hàng năm gia đình ông phải nộp thuế bằng thóc (quy ra tiền) cho Hợp tác xã cho đến khi Nhà nước xóa bỏ thuế nông nghiệp, gia đình ông mới ngừng đóng. Hiện nay, gia đình ông vẫn đang quản lý, sử dụng phần đất thuê lại của Hợp tác xã T12 (hợp đồng không có thời hạn).

Về diện tích 500m^2 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, ông C cho rằng thực tế ban đầu bố mẹ chỉ có 292m^2, khi bố mẹ còn sống đã thống nhất cho ông, trong quá trình sử dụng và về sau là thuê lại của Hợp tác xã T12 thì ông mới tự khai phá, mở rộng thêm thành diện tích như hiện nay, phần diện tích nguyên đơn khởi kiện 500m^2 là không có căn cứ. Phần diện tích 372m^2 hiện

nay cũng không phải là di sản thừa kế vì năm 2005 cụ Q đã viết di chúc cho ông và được cấp bìa đỏ. Khi làm thủ tục cấp bìa đỏ, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã niêm yết công khai thủ tục cấp bìa, không ai có ý kiến gì. Sau khi được cấp bìa, ông đã tách cho hai con là Phạm Thị T10 và Phạm Viết D mỗi người 120m^2 vào năm 2016, trước khi có việc ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Hiện nay, chị T10 đã làm nhà trên đất và cùng chồng là anh Hoàng Văn T9 đang sinh sống trên thửa đất mà ông tách cho chị T10; anh D đang quản lý, sử dụng phần đất ông tách cho nhưng đang ở với ông tại tổ A, phường T.

Chị T10, anh D đã cho chị N là con gái của ông T11, bà A mượn từ tháng 9/2016 đến tháng 9 năm 2018 để chị N chăn nuôi (có giấy thỏa thuận giữa chị T10, anh D và chị N). Khi chị N mượn, trên đất đã có chuồng trại và tường rào xây quanh đất ở phía bờ sông gia đình ông làm từ trước. Khi chị N sử dụng thì có cơi nới thêm, công trình lấn sang cả phần đất liền kề là diện tích gia đình ông thuê lại của HTX T12 và một phần lấn sang phần diện tích đường đi của xóm. Ngày 26/11/2018, chị N viết giấy cam kết trả lại phần đất mượn này và đã trả luôn vào ngày 06/12/2018. Sau khi chị N trả, do chưa tháo dỡ công trình, UBND phường đã lập biên bản làm việc yêu cầu gia đình ông và gia đình bên cạnh phải tháo dỡ phần công trình lấn chiếm trái phép này. Hiện nay, trên phần đất chị N mượn của gia đình ông chỉ còn lại bể nước, còn công trình chuồng trại đã đổ nát. Ông C xác định bố mẹ không còn di sản gì nữa. Tại thời điểm mẹ ông còn sống, mẹ ông lập hai bản di chúc, một bản cho ông thửa đất 57A và một bản cho ông T11 thửa đất ở khu tái định cư.

Bà Phạm Thị N trình bày: Thửa đất đang tranh chấp thừa kế giữa ông Phạm Viết T và ông Phạm Văn C là thửa đất số 57 tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299), diện tích 872m^2 tại tổ A phường T, thành phố T. Trong đó có 372m^2 đất thổ cư và 500m^2 đất vườn tạp, có nguồn gốc của ông bà nội là cụ Phạm Viết L1 và Nguyễn Thị Q để lại.

Tháng 8 năm 2015, bà N mượn đất của các cô chú, trong đó có cả ông Phạm Văn C, người đang chiếm giữ các thửa đất trên để sử dụng làm trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Tại thời điểm ông T khởi kiện, trên các thửa đất này có toàn bộ công trình của bà gồm bể bơi, bể chứa nước chăn nuôi gia súc, nhà kho, chuồng trại. Bà N có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết buộc các đồng thừa kế phải thanh toán cho bà giá trị tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của bà.

Tại đơn yêu cầu bổ sung yêu cầu độc lập ngày 22/9/2023, bà N trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, ngày 26/11/2018, Tòa án đã tiến hành thẩm định xem xét tại chỗ và định giá tài sản, trong đó xác định trên đất có các tài sản như sau: 01 dãy nhà dùng chăn nuôi (thuộc nhà tạm) máy lợp pro xi măng tường xây gạch xi li cát, xây dựng năm 2015 có diện tích 600m^2, giá trị 577.200.000 đồng; 01 nhà ở xây dựng năm 2015 máy lợp pro xi măng, nền láng xi măng, trần tôn có diện tích 36m^2, giá trị 58.201.000đ; 01 bể bơi xây dựng năm 2015, mái lợp tôn, bể ốp gạch có diện tích 45m^2, giá trị 86.580.000đ; 01 bể chứa nước xây dựng năm 2015, mái lợp tôn, bể láng xi măng có diện tích 35m^2, giá trị

38.850.000đ; 01 bếp xây dựng năm 2015 máy lợp pro xi măng tường xây gạch xi li cát diện tích 25m^2, giá trị 27.750.000đ. Tổng giá trị tài sản: 788.581.000 đồng.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 04/08/2022, Toà án xác định tài sản trên đất chỉ còn lại: 01 nhà cấp 4 xây dựng năm 2021, tường xây gạch xỉ, mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh 50x50cm, có diện tích 30cm^2, giá trị 63.863.100đ; 01 nhà tạm xây dựng năm 2015, tường xây gạch xỉ, mái lợp pro xi măng, nền lát gạch liên doanh 50x50cm, có diện tích 40,5m^2, giá trị 34.355.000đ; 01 nhà xây năm 2015, tường xây gạch xỉ, mái lợp pro xi măng, nền láng xi măng, có diện tích 34,56m^2, giá trị 32.506.400đ; 01 bể nước xây dựng năm 2015, giá trị 10.500.000đ; 01 mái tôn trên bể xây dựng năm 2016 có diện tích là 80m^2, giá trị 9.216.000đ; 01 nhà xây cấp 4, đang trong giai đoạn hoàn thiện, tường xây gạch xỉ , mái lợp tôn, có diện tích 66m^2 (Một phần ngôi nhà nằm trên thửa 171), giá trị 171.600.000đ. Tổng giá trị 322.040.500đ.

Bà N xác định, ngày 06/12/2018, đã bàn giao thửa đất đang tranh chấp cho ông Phạm Văn C quản lý. Đối với tài sản trên đất, đã yêu cầu ông C giữ nguyên hiện trạng đợi kết quả giải quyết của Toà án, có sự làm chứng của tổ trưởng là ông Nguyễn Huy C1 và Công an khu vực là ông Tạ Hải A1. Ông Nguyễn Huy C1 là người giữ bản gốc giấy bàn giao tài sản mà bà và ông Phạm Văn C lập ngày 06/12/2018.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà N yêu cầu ông C bồi thường cho bà số tiền 200.000.000 đồng đối với tài sản trên phần đất ông C sử dụng, hiện đã tặng cho anh D, chị T10. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà hoàn toàn nhất trí. Bà A và ông T6, bà T7, ông T8, ông K nhường phần thừa kế cho bà, bà nhất trí.

Bà Tạ Thị A, ông Phạm Quang T6, bà Phạm Thị T7, ông Phạm Viết T8, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị T5, ông Phạm Viết T4 uỷ quyền cho ông Nguyễn Quyết T1: Nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà A, ông T6, bà T7, ông T8, ông K nhường phần thừa kế của mình từ ông T11 cho bà N.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T5, bà H có đơn xin rút yêu cầu về việc phân chia thừa kế. Tại phiên toà, ông T1 đại diện theo uỷ quyền của bà T5, bà H cho rằng, bà T5, bà H không trao đổi với ông về nội dung này, văn bản uỷ quyền của bà T5, bà H đối với ông vẫn còn hiệu lực nên ông vẫn đề nghị chia thừa kế cho bà T5 và bà H theo quy định của pháp luật, sau này bà T5 và bà H có nhận phần tài sản thừa kế hay không thì đó là việc của bà T5, bà H.

Bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị P khai: Di sản là đất đai của bố mẹ để lại nên cho ông C hưởng 50%, còn lại chia đều cho các anh chị em là hợp tình, hợp lý.

Bà Nguyễn Thị H1 là vợ ông C khai: Bà xây dựng gia đình với ông C từ năm 1984, quá trình làm dâu, bà có cùng chồng ở với bố mẹ. Năm 2005, cụ Q để lại di chúc cho ông C. Từ đó đến nay, ông bà quản lý diện tích 372m^2 và phần diện tích được HTX giao, vợ chồng bà còn khai phá thêm. Nay bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Viết D, chị Phạm Thị T10 đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng chỉ có đơn xin hoãn các phiên hoà giải, không cung cấp lời khai.

Tại bản án sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Viết T đối với bị đơn ông Phạm Văn C về việc chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại.

- Xác định thửa đất số 171, tờ bản đồ số 9 phường T, thành phố T có trong GCNQSD đất số CC 550891 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 21/7/2016 mang tên ông Phạm Văn C, diện tích hiện còn 132m^2 đất ở đô thị; thửa đất số 424, tờ bản đồ số 9 phường T, thành phố T có trong GCNQSD đất số CE 471325 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 12/10/2016 mang tên bà Phạm Thị T10, diện tích 120m^2 đất ở đô thị và thửa đất số 425, tờ bản đồ số 9 phường T, thành phố T có trong GCNQSD đất số CE 471326 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 12/10/2016 mang tên ông Phạm Viết D, diện tích 120m^2 đất ở đô thị là di sản của cụ Phạm Viết L1 và cụ Nguyễn Thị Q để lại.

- Ông Phạm Văn C tiếp tục được quyền sử dụng 132m^2 đất ở đô thị, ông Phạm Viết D và bà Phạm Thị T10 mỗi người tiếp tục được quyền sử dụng 120m^2 đất ở đô thị có trong Giấy chứng nhận QSD đất mà mình được cấp nêu trên.

- Ông C có trách nhiệm trích chia giá trị kỷ phần thừa kế di sản của cụ L1 và cụ Q để lại cho bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T3, ông Phạm Viết T4, ông Phạm Viết T, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T5, bà Phạm Thị L mỗi người số tiền 57.200.000đ (năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng); trích chia cho bà Tạ Thị A, ông Phạm Quang T6, bà Phạm Thị T7, bà Phạm Thị N, ông Phạm Viết T8, ông Phạm Viết K tổng số tiền 57.200.000đ (năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng), trong đó phần của mỗi người là 9.533.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà A, ông T6, bà T7, ông T8, ông K về việc nhường quyền thừa kế của mình cho bà N nên ông C có trách nhiệm trích chia cho bà N số tiền 57.200.000đ (năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

- Bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T3, ông Phạm Viết T4, ông Phạm Viết T, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T5, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị N mỗi người được quyền sở hữu 57.200.000đ (năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng) do ông C trích chia.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị N đối với ông Phạm Văn C về việc bồi thường thiệt hại tài sản trên đất.

Ông Phạm Văn C có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại tài sản trên đất cho bà N số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Bà N được quyền sở hữu số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) do ông C thanh toán.

Ông C được quyền sở hữu các tài sản còn lại của bà N trên đất, gồm 01 nhà tạm xây dựng năm 2015, tường xây gạch xỉ, mái lợp pro xi măng, nền lát gạch liên doanh 50x50cm, có diện tích 40,5m^2, giá trị 34.355.000; 01 nhà xây năm 2015, tường xây gạch xỉ, mái lợp pro xi măng, nền láng xi măng, có diện tích 34,56m^2, có giá trị 32.506.400đ; 01 bể nước xây dựng năm 2015, có giá trị 10.500.000đ; 01 mái tôn trên bể xây dựng năm 2016 có diện tích là 80m^2, có giá trị 9.216.000đ

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20/6/2024 bị đơn ông Phạm Văn C kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo bị đơn cho rằng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không tống đạt thông báo mở phiên tòa ngày 31/5/2024 cho ông C, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, bị đơn không được thực hiện các quyền tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định;

- Hội đồng xét xử sơ thẩm không xác định rõ phần tài sản bị đơn đã tạo lập và xây dựng trên đất trước khi cho bà N mượn đất, dẫn đến việc xác định sai số tiền bồi thường;

- Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền vì vụ án thuộc trường hợp đương sự ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

- Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bố bản di chúc ngày 07/12/2005 của cụ Nguyễn Thị Q vô hiệu và chia thừa kế theo pháp luật là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Ông Phạm Văn C rút đơn kháng cáo về nội dung yêu cầu chia thừa kế và vi phạm tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm, giữ nguyên phần kháng cáo về nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà Phạm Thị N;

Ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị N thỏa thuận, ông C được sử dụng tài sản thuộc sở hữu của bà N và có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà N 100.000.000đ, thời gian trả ngày 01/3/2025.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo đã rút; sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bị đơn ông Phạm Văn C kháng cáo trong hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[2] Tại phiên toà phúc thẩm ông Phạm Văn C rút đơn kháng cáo về nội dung yêu cầu chia thừa kế và vi phạm tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này. Bản án sơ thẩm về nội dung tranh chấp thừa kế có hiệu lực pháp luật.

[3] Ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị N đã thoả thuận với nhau về việc ông C được sử dụng tài sản thuộc sở hữu của bà N và có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà N 100.000.000đ, thời gian trả ngày 01/3/2025. Sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự như nêu trên.

Về án phí: Ông C là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên miễn án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho ông Phạm Văn C.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 289, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn C về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng 372m^2 đất, thuộc các thửa số 171, tờ bản đồ số 9 phường T, thành phố T, diện tích 132m^2 đất ở đô thị, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/7/2016 mang tên ông Phạm Văn C; thửa đất số 424, tờ bản đồ số 9 phường T, thành phố T, diện tích 120m^2 đất ở đô thị, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/10/2016 mang tên bà Phạm Thị T10 và thửa đất số 425, tờ bản đồ số 9 phường T, thành phố T, diện tích 120m^2 đất ở đô thị, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/10/2016 mang tên ông Phạm Viết D.

Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên về nội dung tranh chấp thừa kế đối với diện tích đất 372 m2, thuộc các thửa đất nêu trên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

2. Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn C; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

2.1. Ông Phạm Văn C được được sở hữu các tài sản còn lại của bà Phạm Thị N xây dựng trên đất, gồm: 01 nhà tạm xây dựng năm 2015, tường xây gạch xỉ, mái lợp pro xi măng, nền lát gạch liên doanh 50x50cm, diện tích 40,5m^2; 01 nhà xây năm 2015, tường xây gạch xỉ, mái lợp pro xi măng, nền láng xi măng, diện tích 34,56m^2; 01 bể nước xây dựng năm 2015; 01 mái tôn trên bể xây dựng năm 2016, diện tích 80m^2.

2.2. Ông Phạm Văn C có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà Phạm Thị N 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); thời gian trả ngày 01/3/2025.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông Phạm Viết T, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị T3, ông Phạm Viết T4, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T5, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị N mỗi người chịu 2.860.000đ (hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp Ngân sách Nhà nước. Trong đó, số tiền án phí 2.860.000đ của ông Phạm Viết T được trừ vào số tiền 11.184.000đ tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả cho ông T 8.324.000đ (tám triệu ba trăm hai mươi tư nghìn đồng) theo Biên lai số 0005032 ngày 18/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Số tiền án phí 2.860.000đ của bà Phạm Thị N được trừ vào số tiền 2.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0006568 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Bà N còn phải nộp tiếp 360.000đ (ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn C.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Văn C.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T5, bà Phạm Thị L mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền 1.444.000đ (một triệu bốn trăm bốn mươi tư nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thay cho bà Phạm Thị T3, ông Phạm Viết T4, ông Phạm Viết T, ông Phạm Viết K số tiền 4.620.800đ (đã thực hiện xong); bà N chịu số tiền 1.155.200đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã thực hiện xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Thái Nguyên;
- Chi cục THADS Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu